

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
 - Mã chứng khoán: PXT
 - Địa chỉ: 35G, đường 30/4, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT, VN
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 883
 - Email: info@dobc.vn Website: www.dobc.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC bán niên năm 2024 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15./08/2024 tại đường dẫn: <http://dohc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2024 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình ý kiến kiểm toán tại báo cáo kiểm toán bán niên năm 2024;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán BCTC bán niên năm 2024 có thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2023.
- Văn bản giải trình lợi nhuận trong kỳ báo cáo bán niên năm 2024 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên.

**PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Mai Đình Bảo



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
ĐƯỜNG ÓNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

W.S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Thu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2024)
Ông Hoàng Ngọc Triều	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2024)
Ông Lê Hưng	Thành viên độc lập	(Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)
Ông Trần Vũ Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thu	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/01/2024 trước đó là Phó Giám đốc phụ trách - người đại diện theo pháp luật của công ty)
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Thu (Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban	
Ông Lê Trung Can	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2024)
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên	
Ông Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hảng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Văn Thu

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024

103
GT
MP
IEN
AS
EW



Số: 140824.048/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Các thửa đất số 35D và 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu nằm trong diện tích lô đất đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ra quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 về việc thu hồi lại thửa đất và yêu cầu PETROCONS di dời toàn bộ tài sản trên đất. Hiện tại, Công ty chưa bị thu hồi lại và vẫn đóng tiền thuê đất hàng năm.

Năm 2023, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) ghi nhận giảm toàn bộ nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng ban đầu, đồng thời ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2023 VND	Thuyết minh
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	31	4.842.228.728	25
Chi phí bồi thường	32	2.908.943.070	26

Đối với thửa đất 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Công ty vẫn chưa thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại cho PVC-IC và vẫn đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 30/06/2024 VND	Thuyết minh
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	4.407.000.000	4.407.000.000	11
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	229	3.525.600.000	3.745.950.000	11

Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 220.350.000 VND.

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 31/12/2023 và ngày 30/06/2024 của các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 11,67 tỷ VND và 33,01 tỷ VND.

Giá trị các khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 31/12/2023 và ngày 30/06/2024 lần lượt là 105,47 tỷ VND và 108,49 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá trích lập dự phòng.

Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tới Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ tới các sự kiện được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.




Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		279.723.246.769	261.887.929.357
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	649.625.721	1.284.300.598
111	1. Tiền		649.625.721	1.284.300.598
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		240.100.674.081	218.506.382.985
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	225.910.619.459	213.623.731.067
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.548.424.805	1.313.461.205
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.238.247.001	35.165.807.897
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.596.617.184)	(31.596.617.184)
140	III. Hàng tồn kho	8	37.328.979.758	40.459.702.158
141	1. Hàng tồn kho		53.117.284.369	51.276.557.860
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.788.304.611)	(10.816.855.702)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.643.967.209	1.637.543.616
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	46.709.510	40.285.917
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.397.673.282	1.397.673.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	199.584.417	199.584.417
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.550.326.250	34.516.690.209
220	I. Tài sản cố định		33.478.779.159	34.390.416.075
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.817.729.159	33.509.016.075
222	- Nguyên giá		126.567.699.350	127.848.110.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.749.970.191)	(94.339.094.557)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	661.050.000	881.400.000
228	- Nguyên giá		4.596.062.000	4.596.062.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.935.012.000)	(3.714.662.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		71.547.091	126.274.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	71.547.091	126.274.134
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		313.273.573.019	296.404.619.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		258.271.903.939	241.858.305.074
310	I. Nợ ngắn hạn		257.165.096.476	240.860.276.156
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	117.542.002.886	114.092.665.505
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	44.349.722.493	31.257.238.271
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.857.342.722	22.223.716.517
314	4. Phải trả người lao động		22.754.569.097	22.438.401.412
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	30.826.492.384	26.411.446.321
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	18.981.117.156	19.597.945.966
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	11.505.000.000	4.490.012.426
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		348.849.738	348.849.738
330	II. Nợ dài hạn		1.106.807.463	998.028.918
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.106.807.463	998.028.918
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.001.669.080	54.546.314.492
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	55.001.669.080	54.546.314.492
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		150.826.415	150.826.415
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.984.594.051	14.984.594.051
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(160.133.751.386)	(160.589.105.974)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(160.589.105.974)	(161.600.789.180)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		455.354.588	1.011.683.206
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		313.273.573.019	296.404.619.566



Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT



Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	43.514.966.648	51.439.927.092
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.514.966.648	51.439.927.092
11	3. Giá vốn hàng bán	21	38.418.640.273	42.496.035.418
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.096.326.375	8.943.891.674
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	16.290.211	81.497.135
22	6. Chi phí tài chính	23	103.233.258	642.742.474
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		103.233.258	642.742.474
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.965.006.685	6.219.661.026
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.376.643	2.162.985.309
31	9. Thu nhập khác	25	2.579.100.957	4.844.166.461
32	10. Chi phí khác	26	2.168.123.012	6.228.598.706
40	11. Lợi nhuận khác		410.977.945	(1.384.432.245)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		455.354.588	778.553.064
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>455.354.588</u>	<u>778.553.064</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28		39



Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT



Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		455.354.588	778.553.064
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		911.636.916	1.187.861.694
03	- Các khoản dự phòng		4.971.448.909	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.290.211)	(4.923.725.863)
06	- Chi phí lãi vay		103.233.258	642.742.474
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.425.383.460	(2.314.568.631)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(21.594.291.096)	(3.030.021.662)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.840.726.509)	15.066.749.686
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		9.349.239.266	(3.029.152.897)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		48.303.450	(127.755.572)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.861.233)	(618.706.278)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.665.952.662)	5.946.544.646
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.290.211	81.497.135
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.290.211	81.497.135
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.000.000.000	4.349.289.163
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.985.012.426)	(12.450.752.188)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.014.987.574	(8.101.463.025)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(634.674.877)	(2.073.421.244)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.284.300.598	2.544.740.176
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	649.625.721	471.318.932


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 111 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 114 người).

Lĩnh vực kinh doanh Xây dựng công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống, bồn bể chứa, thi công các công trình đường ống dẫn khí, dẫn ga, dẫn xăng, dẫn dầu, dẫn nước,...
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lắp đặt hệ thống điện
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, chống ăn mòn các công trình dầu khí.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh chính là xây lắp và cung cấp các sản phẩm công nghiệp cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Trong kỳ, Công ty chủ yếu được nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công trình cũ với Tổng Công ty với tổng doanh thu giảm 7,9 tỷ VND tương đương mức giảm 15%.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 30/06/2024 là 160,13 tỷ VND, tương ứng 80% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 96,8 tỷ VND (xem thuyết minh số 13 và 16); nợ phải trả lớn gấp 4,69 lần vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm 30/06/2024, số dư nợ lương quá hạn cho công nhân viên là 17,2 tỷ VND (Mã số 314). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn. Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xây lắp số 1	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 2	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 3	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 5 (*)	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình

(*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Xí nghiệp xây lắp số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ .. đã được loại trừ toàn bộ

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quý) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN cho kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	5.838.182	14.489.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	643.787.539	1.269.810.875
	<u>649.625.721</u>	<u>1.284.300.598</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	148.228.873.785	(1.099.026.063)	128.645.910.157	(1.099.026.063)
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	130.913.239.936	(36.298.833)	111.782.418.708	(36.298.833)
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	16.252.906.619	-	15.800.764.219	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	(1.062.727.230)	1.062.727.230	(1.062.727.230)
Bên khác	77.681.745.674	(1.575.285.858)	84.977.820.910	(1.575.285.858)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	74.094.093.869	-	74.894.136.387	-
Các khách hàng khác	3.587.651.805	(1.575.285.858)	10.083.684.523	(1.575.285.858)
	225.910.619.459	(2.674.311.921)	213.623.731.067	(2.674.311.921)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Đức Minh	262.654.352	(262.654.352)	262.654.352	(262.654.352)
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng Thương mại Quang Minh	326.480.000	(326.480.000)	326.480.000	(326.480.000)
Công ty CP Tổ hợp Chuyển giao công Nghệ	8.041.005.600	-	-	-
Công ty CP Kra Group	1.324.113.000	-	-	-
Các người bán khác	594.171.853	(174.151.554)	724.326.853	(174.151.554)
	10.548.424.805	(763.285.906)	1.313.461.205	(763.285.906)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	1.185.065.687	-	1.379.047.240	-
Ký cược, ký quỹ	1.679.093.782	-	1.724.412.373	-
Phải thu khác	32.374.087.532	(28.159.019.357)	32.062.348.284	(28.159.019.357)
- Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
- Các khoản khác	5.959.693.955	(1.744.625.780)	5.647.954.707	(1.744.625.780)
	35.238.247.001	(28.159.019.357)	35.165.807.897	(28.159.019.357)
Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)
	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Phải thu của khách hàng	2.674.311.921	-	2.674.311.921	-
Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	1.128.290.399	-	1.128.290.399	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-	149.346.035	-
Các đối tượng khác	333.948.257	-	333.948.257	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	763.285.906	-	763.285.906	-
Công ty TNHH Đức Minh	262.654.352	-	262.654.352	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng	326.480.000	-	326.480.000	-
Các đối tượng khác	174.151.554	-	174.151.554	-
c) Phải thu ngắn hạn khác	28.159.019.357	-	28.159.019.357	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
Các đối tượng khác	1.744.625.780	-	1.744.625.780	-
	31.596.617.184	-	31.596.617.184	-

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	960.801.567	(518.154.900)	962.241.567	(518.154.900)
Công cụ, dụng cụ	1.313.145.015	(641.939.651)	1.315.164.015	(126.922.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	50.843.337.787	(14.628.210.060)	48.999.152.278	(10.171.778.370)
	53.117.284.369	(15.788.304.611)	51.276.557.860	(10.816.855.702)

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	46.658.625.823	44.782.440.314
Công trình Ethanol Phú Thọ	392.707.612	392.707.612
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	3.739.481.748	3.739.481.748
Các công trình khác	52.522.604	84.522.604
	50.843.337.787	48.999.152.278

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.327.272
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.709.510	38.958.645
	46.709.510	40.285.917
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	71.547.091	124.306.542
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.967.592
	71.547.091	126.274.134

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	52.508.917.435	32.267.533.583	42.516.717.008	554.942.606	127.848.110.632
Số dư đầu kỳ	-	(1.280.411.282)	-	-	(1.280.411.282)
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	52.508.917.435	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	126.567.699.350
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	19.182.393.108	32.248.734.847	42.353.023.996	554.942.606	94.339.094.557
- Khấu hao trong kỳ	614.282.703	14.353.731	62.650.482	-	691.286.916
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.280.411.282)	-	-	(1.280.411.282)
Số dư cuối kỳ	19.796.675.811	30.982.677.296	42.415.674.478	554.942.606	93.749.970.191
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33.326.524.327	18.798.736	163.693.012	-	33.509.016.075
Tại ngày cuối kỳ	32.712.241.624	4.445.005	101.042.530	-	32.817.729.159

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 0 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 0 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 79.631.211.367 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 79.992.546.936 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.407.000.000	189.062.000	4.596.062.000
Số dư cuối kỳ	4.407.000.000	189.062.000	4.596.062.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.525.600.000	189.062.000	3.714.662.000
- Khấu hao trong kỳ	220.350.000	-	220.350.000
Số dư cuối kỳ	3.745.950.000	189.062.000	3.935.012.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	881.400.000	-	881.400.000
Tại ngày cuối kỳ	661.050.000	-	661.050.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 189.062.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 189.062.000 VND).

- (i) Quyền sử dụng đất và dịch vụ trên đất của thửa đất 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã bị thu hồi theo quyết định số 3339/QĐ-UBND được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2022. Trong kỳ, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan	43.670.501.619	30.288.186.241
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	43.670.501.619	30.288.186.241
Bên khác	679.220.874	969.052.030
Công ty CP Dịch vụ Di động Trực Tuyến	528.197.230	628.197.230
Các đối tượng khác	151.023.644	340.854.800
	44.349.722.493	31.257.238.271

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.611.394.366	3.611.394.366	2.576.740.619	2.576.740.619
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	455.511.225	455.511.225
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	3.522.848.425	3.522.848.425	2.032.683.453	2.032.683.453
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941	88.545.941	88.545.941
Bên khác	113.930.608.520	113.930.608.520	111.515.924.886	111.515.924.886
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	26.695.000.000	26.695.000.000	26.995.000.000	26.995.000.000
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	11.718.960.948	11.718.960.948	11.423.947.476	11.423.947.476
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Các người bán khác	69.327.122.352	69.327.122.352	66.907.452.190	66.907.452.190
	<u>117.542.002.886</u>	<u>117.542.002.886</u>	<u>114.092.665.505</u>	<u>114.092.665.505</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán (i)				
Công ty CP Thương mại Dầu khí	26.695.000.000	26.695.000.000	26.995.000.000	26.995.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Các người bán khác	51.816.302.879	51.816.302.879	43.095.094.307	43.095.094.307
	<u>84.700.828.099</u>	<u>84.700.828.099</u>	<u>76.279.619.527</u>	<u>76.279.619.527</u>

(i) Các khoản phải trả quá hạn chưa thanh toán là các khoản phải trả cho các nhà thầu phụ thi công cho các hạng mục của dự án Nhiệt điện Thái Bình 2. Tới thời điểm hiện tại Công ty chưa sắp xếp được nguồn tiền để thanh toán cho các đối tượng này.

30/06/2024
CỔ
CHỈ
NG
A
VI

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	20.281.469.804	832.963.996	12.566.244.416	-	8.548.189.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417	-	-	-	199.584.417	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.055.856.350	231.610.801	69.474.215	-	1.217.992.936
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	72.709.692	370.225.136	165.455.097	-	277.479.731
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	655.095.955	3.000.000	3.000.000	-	655.095.955
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	158.584.716	-	-	-	158.584.716
	199.584.417	22.223.716.517	1.437.799.933	12.804.173.728	199.584.417	10.857.342.722

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	511.890.411	462.518.386
Chi phí thi công công trình	28.489.321.759	21.927.936.122
- Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.912.000.000	5.912.000.000
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	11.774.573.672	2.130.794.340
- Kho LPG Thị Vải	4.238.278.628	4.238.278.628
- Công trình khác	6.564.469.459	9.646.863.154
Chi phí phải trả khác	1.825.280.214	4.020.991.813
	30.826.492.384	26.411.446.321

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.974.144.290	1.995.114.514
Bảo hiểm xã hội	5.508.858.196	5.506.726.275
Bảo hiểm y tế	1.104.612.947	953.324.051
Bảo hiểm thất nghiệp	456.608.548	336.231.003
Cổ tức lợi nhuận phải trả	55.732.640	55.732.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.881.160.535	10.750.817.483
- Phải trả cơ quan bảo hiểm	3.775.754.575	4.118.909.554
- Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
- Các khoản khác	4.770.587.175	5.297.089.144
	18.981.117.156	19.597.945.966
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.106.807.463	998.028.918
	1.106.807.463	998.028.918
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả cơ quan bảo hiểm	10.800.804.913	10.026.679.284
Cổ tức phải trả	55.732.640	55.732.640
Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
	12.191.356.338	11.417.230.709
d) Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	13.000.000	13.000.000
	13.000.000	13.000.000

Các khoản phải trả quá hạn chưa thanh toán chủ yếu là các khoản phải trả cho cơ quan bảo hiểm các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, lãi trả chậm. Tới thời điểm hiện tại Công ty chưa sắp xếp được nguồn tiền để thanh toán cho các đối tượng này.

17 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	4.275.612.426	4.275.612.426	9.000.000.000	1.770.612.426	11.505.000.000	11.505.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	214.400.000	214.400.000	-	214.400.000	-	-
	4.490.012.426	4.490.012.426	9.000.000.000	1.985.012.426	11.505.000.000	11.505.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	214.400.000	214.400.000	-	214.400.000	-	-
	214.400.000	214.400.000	-	214.400.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(214.400.000)	(214.400.000)	-	(214.400.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
						30/06/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn						11.505.000.000	4.275.612.426
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Theo từng khế ước	1 năm	Năm 2024	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	-	1.705.612.426
Vay các cá nhân	12,00%	1 năm	Năm 2025	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	11.505.000.000	2.570.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						-	214.400.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	11,00%	7 năm	29/06/2024	Đầu tư mua máy móc thiết bị	Thế chấp (*)	-	214.400.000
						11.505.000.000	4.490.012.426

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước Lãi trong kỳ trước	200.000.000.000 -	150.826.415 -	14.984.594.051 -	(161.600.789.180) 778.553.064	53.534.631.286 778.553.064
Số dư cuối kỳ trước	<u>200.000.000.000</u>	<u>150.826.415</u>	<u>14.984.594.051</u>	<u>(160.822.236.116)</u>	<u>54.313.184.350</u>
Số dư đầu kỳ này Lãi trong kỳ này	200.000.000.000 -	150.826.415 -	14.984.594.051 -	(160.589.105.974) 455.354.588	54.546.314.492 455.354.588
Số dư cuối kỳ này	<u>200.000.000.000</u>	<u>150.826.415</u>	<u>14.984.594.051</u>	<u>(160.133.751.386)</u>	<u>55.001.669.080</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51	102.000.000.000	51
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49	98.000.000.000	49
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	55.732.640	55.732.640
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	55.732.640	55.732.640

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
	14.984.594.051	14.984.594.051

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	492,37	492,37

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.513.089.085	50.841.481.731
Doanh thu khác	2.001.877.563	598.445.361
	43.514.966.648	51.439.927.092
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	19.286.809.391	50.841.481.731

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	32.787.244.536	42.454.745.243
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.971.448.909	-
Giá vốn khác	659.946.828	41.290.175
	38.418.640.273	42.496.035.418
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	111.629.210	92.179.798

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.290.211	81.497.135
	16.290.211	81.497.135

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	103.233.258	642.742.474
	103.233.258	642.742.474

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.039.449.795	3.103.738.795
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	39.018.550	32.523.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.621.428	924.058.826
Thuế, phí và lệ phí	229.578.293	210.530.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.160.499.088	1.536.990.398
Chi phí khác bằng tiền	272.839.531	411.818.968
	4.965.006.685	6.219.661.026
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	665.053.416	627.151.256

25 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i)	-	4.842.228.728
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	523.012.727	-
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	2.056.082.615	-
Thu nhập khác	5.615	1.937.733
	2.579.100.957	4.844.166.461

(i) Trong năm 2023, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023 đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác là 4,8 tỷ VND và chi phí khác là 2,9 tỷ VND (xem thuyết minh 26)

26 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.968.598.297	3.206.582.077
Chi phí khác từ thanh lý hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i)	-	2.908.943.070
Các khoản khác	199.524.715	113.073.559
	2.168.123.012	6.228.598.706

(i) Giá trị mà công ty phải bồi thường do sử dụng dịch vụ tại địa chỉ 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu căn cứ theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023 (xem thuyết minh 25)

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	455.354.588	778.553.064
Các khoản điều chỉnh tăng	1.968.598.297	6.228.598.706
- Chi phí không được trừ	1.968.598.297	6.228.598.706
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.423.952.885	7.007.151.770
Chuyển lỗ các kỳ trước	(2.423.952.885)	(7.007.151.770)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(199.584.417)	(199.584.417)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(199.584.417)	(199.584.417)

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	455.354.588	778.553.064
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	455.354.588	778.553.064
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	39

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.469.624.293	1.184.377.848
Chi phí nhân công	20.784.845.056	27.038.376.355
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	39.018.550	86.828.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	911.636.916	1.187.861.694
Thuế, phí và lệ phí	229.578.293	210.530.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.384.177.899	3.530.238.279
Chi phí khác bằng tiền	437.502.551	411.818.968
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	40.256.383.558	33.650.031.758

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	19.286.809.391	50.841.481.731
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	14.728.031.528	50.841.481.731
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.558.777.863	-
Mua hàng hóa dịch vụ	111.629.210	92.179.798
Công ty Cổ phần PVI		15.149.798
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	111.629.210	77.030.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	665.053.416	627.151.256
Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	665.053.416	627.151.256


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch HĐQT	127.557.286	85.692.939
Ông Hoàng Ngọc Triều	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/05/2024)	-	-
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	25.500.000
Ông Lê Hưng	Thành viên HĐQT	27.500.000	25.500.000
Ông Phạm Văn Thu	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/01/2024)	162.715.232	-
Ông Trần Vũ Phương	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)	102.646.502	83.865.939
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	111.613.748	75.256.009
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	111.613.748	68.954.435
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	99.898.298	66.881.680
Ông Lê Trung Can	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/05/2024)	31.725.609	-
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên Ban Kiểm soát	11.000.000	13.500.000
Ông Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)	69.548.510	51.305.543


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024

